

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 30/GP-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh về việc cấp phép cho Công ty cổ phần May Vietdaz được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Mở rộng Nhà máy may xuất khẩu Vietdaz tại xã Tế Thắng, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 257/TTr-SNNMT ngày 10/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Kim Đạt (địa chỉ: Thửa đất số 1176, thôn 2B, xã Thắng Lợi, tỉnh Thanh Hoá) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Mở rộng Nhà máy may xuất khẩu Vietdaz tại xã Tế Thắng, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Vietdaz.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Thắng Lợi, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2803165637 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20/5/2025, thay đổi lần thứ 4 ngày 8/9/2025.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2803165637

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất giày, dép xuất khẩu (mã ngành theo VSIC là 1520).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Diện tích sử dụng: 33.856,1 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 2.000.000 sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Nguyên liệu sản xuất mặt giày (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → In xoa, ép cao tần → May mặt giày → KCS → Bán sản phẩm (mặt giày).

+ Bán sản phẩm (mặt giày) + Bán sản phẩm (đế giày) → Ráp đế và mặt giày bằng keo → Ép bằng máy → Vệ sinh, định hình sản phẩm → KCS → Sản phẩm giày hoàn thiện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giày Kim Đạt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giày Kim Đạt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiệm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày ký ban hành Giấy phép này đến hết ngày 01/3/2035. (Giấy phép này thay thế Giấy phép môi trường số 30/GP-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá).

Điều 4. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Thăng Lợi và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Thăng Lợi;
- Công ty TNHH Giấy Kim Đạt;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải từ bể tự hoại, nước rửa tay chân...) từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên Nhà máy với lưu lượng 191 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải nhà ăn tại khu nhà ăn ca công nhân có lưu lượng 2 m³/ngày đêm.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp

- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa dụng cụ in xoa, pha chế keo có lưu lượng 9 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Ông Vệ, xã Thắng Lợi.

2.2. Vị trí xả thải: Nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung thoát ra qua ống HDPE - D200 ra Kênh tiêu Ông Vệ ở phía Đông dự án.

- Tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°): X (m) = 2176872,14; Y (m) = 571153,39.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát thải theo điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 87,2 m³/ngày đêm (chỉ xả khi có mưa).

- Đối với những ngày điều kiện thời tiết bình thường, Công ty xả thải 57 m³/ngày đêm (tổng lưu lượng nước sau xử lý 202 m³/ngày đêm, tái sử dụng 114,8 m³/ngày đêm để dội nhà vệ sinh và 30,2 m³/ngày đêm để tưới cây rửa đường).

- Đối với những ngày mưa, Công ty xả thải 87,2 m³/ngày đêm, tái sử dụng 114,8 m³/ngày đêm để dội nhà vệ sinh).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý tập trung công suất 210 m³/ngày đêm được tuần hoàn tái sử dụng dội nhà vệ sinh, tưới cây xanh, rửa đường trong nhà máy phần không tái sử dụng thoát ra ống HDPE -D200 ra Kênh tiêu Ông Vệ.

- Hình thức xả thải: Tự chảy, có kiểm soát qua đồng hồ đo lưu lượng.

2.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường bảo đảm đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq = 0,9; Kf = 1,1) trước khi thải vào Kênh tiêu Ông Vệ ở phía Đông dự án được thể hiện qua bảng như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục
2	pH	-	5,5 - 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
6	Màu	-	150		
7	BOD ₅	mg/l	49,5		
8	Sắt	mg/l	4,95		
9	Chì	mg/l	0,495		
10	Đồng	mg/l	1,98		
11	Kẽm	mg/l	2,97		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Tổng Nito	mg/l	39,6		
14	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
15	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,495		
16	Florua (F ⁻)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	990		
18	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nước thải từ nguồn số 1 (nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu... được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải từ bồn rửa, vệ sinh sàn... không đi qua bể tự hoại) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D110 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải PVC D200 dọc đường giao thông nội bộ, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 210 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 2 nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom, xử lý qua bể tách dầu mỡ sau đó theo đường ống nhựa PVC D110 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải PVC D200 dọc đường giao thông nội bộ dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 210 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nguồn số 3 (nước thải được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90 và xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm), nước sau xử lý theo đường ống PVC, D200 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 210 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

+ 8 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 30 m³/bể).

+ 01 bể tách dầu mỡ (thể tích 3 m³/bể, Kích thước bể: D×R×H = 2,0 m × 1,5 m × 1,0 m).

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

+ Công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm.

+ 01 bể gom, thể tích 9 m³; 02 thùng khuấy trộn thể tích 1,5 m³/01 thùng; 01 bể lắng 1 thể tích 9,42 m³; 01 bể lắng 2 thể tích 17,28 m³; 01 bể nạp lọc thể tích 4,8 m³; 02 cột lọc thể tích 3,12 m³.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Bể thu gom → Bể điều hòa → Thùng khuấy trộn → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bồn lọc than hoạt tính → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế: 210 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch PAC, NaOH, Polytetsu; Polimecation, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

- Công trình, thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 210 m³/ngày đêm.

+ 01 bể thu gom, thể tích 27,9 m³, 01 bể điều hòa, thể tích 74,4 m³; 01 bể thiếu khí, thể tích 68 m³; 01 bể hiếu khí, thể tích 91,8 m³; 01 bể lắng, thể tích 51,2 m³; 01 ngăn thu bùn sinh học, thể tích 10 m³; 01 bể khử trùng, thể tích 10 m³ và 01 bể chứa bùn, thể tích 8 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polimer (-), Ethanol (98%), PAC, Polimer (+), $\text{Ca}(\text{OCl})_2$; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Bơm hút nước trong bể xử lý về tháp nước sử dụng tuần hoàn cho nhà vệ sinh và các bể thu gom nước thải, bể điều hòa để chứa nước thải khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung (đảm bảo thời gian lưu chứa nước thải tối thiểu 01 ngày). Bên cạnh đó, bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay sẽ tạm dừng hoạt động xả thải để thực hiện công tác khắc phục đảm bảo quy chuẩn cho phép.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã thực hiện vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $210 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (được Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả vận hành thử nghiệm tại Công văn số 13815/SNNMT-MT ngày 28/10/2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Giấy Kim Đạt chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực in xoa tại xưởng số 3.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực in xoa tại xưởng số 4.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực quét keo tại xưởng số 3 (lưu lượng không xác định).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực quét keo tại xưởng số 4 (lưu lượng không xác định).
- Nguồn số 05: Mùi, khí thải của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (lưu lượng không xác định).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực cắt may xưởng sản xuất số 1 (lưu lượng không xác định).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực cắt may xưởng sản xuất số 2 (lưu lượng không xác định).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực cắt may xưởng sản xuất số 3 (lưu lượng không xác định).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ khu vực cắt may xưởng sản xuất số 4 (lưu lượng không xác định).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 1: Ứng với dòng khí thải số 1 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10 m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2177217,39; Y (m) = 571215,61.
- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 2: Ứng với dòng khí thải số 2 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10 m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2177080,13; Y (m) = 571262,99.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 120.000 m³/giờ.

- Nguồn khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, khí thải phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluen	mg/Nm ³	750	Quan trắc định kỳ 03 tháng/01 lần	Không thuộc đối tượng
2	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400		
3	Benzen	mg/Nm ³	5		
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
5	Metyl clorua	mg/Nm ³	210		

- Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluen	mg/Nm ³	50	Quan trắc định kỳ 03 tháng/01 lần	Không thuộc đối tượng
2	Etyl axetat	mg/Nm ³	100		
3	Benzen	mg/Nm ³	5		
4	Xylen	mg/Nm ³	150		
5	Metyl clorua	mg/Nm ³	150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 1 và 2: Khí thải được thu gom, xử lý giống nhau, khí thải đi vào hộp thu khí kín bằng thép Inox và dẫn qua các đường ống về tháp xử lý hấp phụ bằng than hoạt tính, sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Nguồn số 1, 2 (Công trình, thiết bị xử lý khí thải giống nhau): Khí thải (hơi dung môi) → Chụp hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí cao 10 m → Môi trường.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này, với tần suất thay thế các lớp than hoạt tính của thiết bị là 06 tháng/01 lần thay).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối

tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã thực hiện vận hành thử nghiệm đối với 02 hệ thống xử lý khí thải với tổng công suất 120.000 m³/giờ (được Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả vận hành thử nghiệm tại Công văn số 13815/SNNMT-MT ngày 28/10/2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3.3. Công ty TNHH Giấy Kim Đạt chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện;
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ máy dập tại xưởng sản xuất số 1.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ các máy pha cắt tại xưởng sản xuất số 3.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút khí thải khu vực in xoa tại xưởng sản xuất số 3.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động các máy may tại xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút khí thải khu vực in xoa tại xưởng sản xuất số 4.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: X (m) = 2177164,00; Y (m) = 571228,00;
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện: X (m) = 2177128,77; Y (m) = 571247,25;
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện: X (m) = 2177143,70; Y (m) = 571203,80;
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí đại diện: X (m) = 2177201,40; Y (m) = 571210,05;
- Nguồn số 05: Tọa độ vị trí đại diện: X (m) = 2177217,39; Y (m) = 571215,61;
- Nguồn số 06: Tọa độ vị trí đại diện: X (m) = 2177106,47; Y (m) = 571215,88;
- Nguồn số 07: Tọa độ vị trí đại diện: X (m) = 2177080,13; Y (m) = 571262,99;

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	10	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	80	16 01 06
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	20	16 01 13
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	650	18 02 01
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	360	18 01 02
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	30	18 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	310	18 01 03
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	30	17 02 04
9	Chất thải gây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	5	13 01 01
10	Keo dán giấy thải (có chứa dung môi hữu cơ)	750	08 03 01
11	Các loại pin thải	5	19 06 05
12	Than hoạt tính đã qua sử dụng	120	12 01 04
13	Bùn, cát thải từ xử lý nước thải	8.160	12 02 02
Tổng khối lượng		10.530	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Da, PU	92.500
2	Phế vải mặt giày	74.400
3	Xốp bồi, xốp chưa bồi	21.600
4	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	9.600

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
5	Bán thành phẩm lõi hồng	10.200
6	Nilong	6.550
7	Gỗ	7.600
8	Kim loại phế	5.200
9	Vật liệu lót	9.500
	Tổng	237.150

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác

TT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	184,2
2	Bùn thải từ bể phốt	175,0
	Tổng	359,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 50 – 200 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 20 m²;
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng; chia thành các ngăn chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải. Khu vực để chất thải nguy hại được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 50 – 200 lít.
- Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 20 m² (B × L=5 m × 4 m).
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền láng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các cặp thùng có dung tích 40 lít (*01 thùng màu xanh chứa rác không thể thu hồi, tái chế và 01 thùng màu vàng chứa rác có thể thu hồi, tái chế*) có dán nhãn, nắp che tránh mưa, đặt dọc sân đường nội bộ, bên ngoài xưởng của Nhà máy để thu gom rác thải sinh hoạt của công nhân.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 20 m² (B × L=5 m × 4 m).
- Thiết kế, cấu tạo: mái che bằng tôn, nền láng bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.
2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1 Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện: Không.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng

Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.